

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN 30/06/2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Chủ tịch
Ông Dương Ngọc Tú	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Lâm	Thành viên
Ông Lê Quang Huy	Thành viên
Bà Vũ Thị Phương Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Thân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lã Thị Liên Hương	Trưởng ban	
Bà Tạ Thị Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/4/2026
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/4/2026
Bà Đặng Thanh Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2026

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng
-------------------------	----------------

Người đại diện theo pháp luật của Công ty giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm Ông Nguyễn Ngọc Ánh - Chủ tịch HĐQT và Ông Dương Ngọc Tú - Tổng giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Dương Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Số: 878/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		327.146.992.244	302.236.360.225
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	160.750.615.068	173.531.817.034
Tiền	111		160.750.615.068	163.531.817.034
Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	87.816.693.151	43.192.915.067
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.1	87.816.693.151	43.192.915.067
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.106.012.189	36.968.862.097
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	30.448.169.139	30.334.975.633
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.559.263.617	1.944.947.868
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	17.595.271.286	14.185.630.449
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(9.496.691.853)	(9.496.691.853)
Hàng tồn kho	140	11	33.072.336.572	38.883.583.953
Hàng tồn kho	141		33.072.336.572	38.883.583.953
Tài sản ngắn hạn khác	160		4.401.335.264	9.659.182.074
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	16	2.856.377.092	2.473.708.106
Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.009.851.008	6.023.194.024
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	535.107.164	1.162.279.944
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		812.361.396.706	646.543.869.410
Các khoản phải thu dài hạn	210		428.355.120	158.098.960
Phải thu dài hạn khác	215	9	428.355.120	158.098.960
Tài sản cố định	220		795.948.644.815	623.454.156.946
Tài sản cố định hữu hình	221	13	795.948.644.815	623.454.156.946
- Nguyên giá	222		968.638.927.795	1.180.647.621.082
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.690.282.980)	(557.193.464.136)
Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		664.654.500	664.654.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(664.654.500)	(664.654.500)
Bất động sản đầu tư	240	15	1.452.229.549	1.848.292.165
- Nguyên giá	241		23.700.004.651	23.700.004.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(22.247.775.102)	(21.851.712.486)
Tài sản dở dang dài hạn	250		-	399.784.500
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	-	399.784.500
Đầu tư tài chính dài hạn	260	6.2	5.000.317.668	5.000.326.268
Đầu tư vào công ty con	261		5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.437.338	1.437.338
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	264		(1.119.670)	(1.111.070)
Tài sản dài hạn khác	270		9.531.849.554	15.683.210.571
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	9.531.849.554	15.683.210.571
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.139.508.388.950	948.780.229.635

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

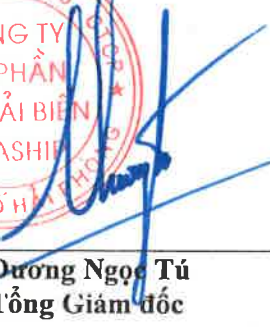
Tại ngày 30 tháng 06 tháng 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
NỢ PHẢI TRẢ	300		472.133.474.433	361.121.463.898
Nợ ngắn hạn	310		148.565.662.721	125.956.307.306
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	12.174.146.696	22.103.723.132
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	339.617.269
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		633.829.500	636.930.300
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	15.810.149.511	11.013.286.701
Phải trả người lao động	315		4.625.924.601	10.437.976.385
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	3.311.140.069	4.918.648.093
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	20	7.809.335.174	5.172.997.493
Phải trả ngắn hạn khác	320	21	27.287.684.323	13.635.155.801
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	61.484.154.164	42.465.357.144
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.429.298.683	15.232.614.988
Nợ dài hạn	330		323.567.811.712	235.165.156.592
Phải trả dài hạn khác	338	21	1.419.000.000	1.223.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	322.020.389.995	233.894.985.712
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		128.421.717	47.170.880
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	667.374.914.517	587.658.765.737
Vốn góp của chủ sở hữu	411		339.999.600.000	339.999.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		339.999.600.000	339.999.600.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		217.576.310.648	204.806.906.724
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		109.799.003.869	42.852.259.013
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		24.447.777.834	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		85.351.226.035	42.852.259.013
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.139.508.388.950	948.780.229.635

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026


Nguyễn Thị Bảo Ngọc
 Người lập


Trần Thị Thanh Hương
 Kế toán trưởng


Dương Ngọc Tú
 Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	223.710.403.858	289.184.147.138
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		223.710.403.858	289.184.147.138
Giá vốn hàng bán	11	26	200.483.216.685	274.141.299.317
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.227.187.173	15.042.847.821
Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	4.887.502.807	6.465.138.287
Chi phí tài chính	23	28	12.438.700.169	5.349.016.336
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		11.045.956.738	4.567.033.006
Chi phí bán hàng	25	29	4.172.194.131	4.700.703.594
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12.193.257.848	11.211.377.114
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(689.462.168)	246.889.064
Thu nhập khác	31	30	107.488.694.034	155.671.517
Chi phí khác	32	31	56.605.483	202.017.000
Lợi nhuận khác	40		107.432.088.551	(46.345.483)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		106.742.626.383	200.543.581
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	21.310.149.511	136.899.101
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	81.250.837	(72.790.385)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		85.351.226.035	136.434.865

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập



Trần Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		106.742.626.383	200.543.581
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32.971.310.025	22.201.811.245
Các khoản dự phòng	03		8.600	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(630.925.324)	(1.125.438.290)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(110.805.502.863)	(3.578.560.314)
Chi phí đi vay	06		11.045.956.738	4.567.033.006
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.323.473.559	22.265.389.228
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.619.244.683	(16.758.537.367)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.811.247.381	2.868.483.648
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.666.717.037)	(4.562.255.898)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		5.768.692.031	(971.934.672)
Chi phí đi vay đã trả	14		(10.919.544.107)	(4.602.400.288)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.763.211.397)	(10.056.848.664)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	40.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.150.814.294)	(1.855.735.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.022.370.819	(13.633.339.399)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(225.910.774.188)	(6.041.684.588)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		128.725.583.510	153.759.259
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(86.000.000.000)	(79.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.000.000.000	133.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.696.964.679	3.787.499.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(138.488.225.999)	51.899.574.353

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		133.131.579.130	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.987.377.827)	(10.452.678.572)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.100.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		107.141.100.503	(10.452.678.572)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(13.324.754.677)	27.813.556.382
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	173.531.817.034	131.101.782.762
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		543.552.711	959.399.266
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	160.750.615.068	159.874.738.410

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
 Người lập



Trần Thị Thanh Hương
 Kế toán trưởng



Dương Ngọc Tú
 Tổng Giám đốc



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (“Công ty”) trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 (mã số doanh nghiệp là 0200119965) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 08 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14 Võ Nguyên Giáp, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 339.999.600.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 339.999.600.000 đồng; tương đương 33.999.960 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận, nâng cầu, kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới thuê tàu biển (không bao gồm thủy thủ đoàn). Môi giới hàng hải. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ Logistics. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu. Dịch vụ môi giới vận tải. Dịch vụ vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận tải hàng không và hoạt động hàng không chung); Đại lý container. Khai thác cảng, biển. Dịch vụ quản lý tàu.);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác (Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt, đường bộ, cảng biển, cảng sông);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty trong vòng 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải biển, đại lý vận tải biển
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cho thuê văn phòng
Chi nhánh tại Quảng Ninh	Quảng Ninh	Vận tải biển, đại lý vận tải biển

Công ty có các công ty con tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	100%	100%	100%	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và logistics

Số lượng người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 251 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 274 người).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty tiếp tục duy trì và mở rộng hoạt động vận tải biển đối với các loại hàng chủ lực như thép, xi măng, quặng sắt, phân bón,... Thị trường vận tải biển cho nhóm hàng này đã bước vào giai đoạn phục hồi trở lại, giá cước được đẩy lên cao hơn và nhờ có những chuyển biến tích cực từ thị trường khu vực, Công ty đã chủ động thay đổi hình thức khai thác từ khai thác tàu chuyển sang cho thuê định hạn đồng thời quyết liệt thực hiện các phương án thanh lý tàu cũ và đầu tư tàu mới như sau:

- Thanh lý tàu cũ và đầu tư tàu mới: Tháng 01/2026 Công ty đã thực hiện bán tàu Vinaship Pearl đến tháng 04/2026 Công ty tiếp tục thanh lý tàu Vinaship Gold và đầu tư tàu chở hàng rời mới Vinaship Amity trọng tải 32.550 DWT nhằm trẻ hóa đội tàu, nâng cao năng lực vận tải và đáp ứng nhu cầu của thị trường.
- Vay ngân hàng để mua tàu mới với cơ cấu 41% vốn tự có và 59% vốn vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng qua đó ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính của Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

- Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty và đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
- Phần mềm quản lý	03

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí sửa chữa các tàu lên đà: Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 05 năm 02 lần;
- Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm của Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm;
- Chi phí trả trước khác: Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ chờ phân bổ, ... được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Đối với các hợp đồng thuê đủ điều kiện phân loại là thuê tài chính, tài sản và nghĩa vụ nợ thuê được ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm các khoản doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng nhưng kèm theo điều kiện để được quản lý, sử dụng, kiểm soát tài sản đó; Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác như: Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ kế toán mà Công ty hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hoặc được phân bổ theo thời gian hưởng lợi kinh tế của khách hàng, phù hợp với bản chất của giao dịch và các điều khoản trong hợp đồng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật Việt Nam và đã được chủ sở hữu phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được chủ sở hữu phê duyệt

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm hoạt động cho thuê tàu biển, văn phòng và kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,.. được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Ghi nhận chi phí

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay trong thời gian đầu tư xây dựng tài sản được ghi giảm nguyên giá của tài sản có liên quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Tiền mặt	244.744.000	742.089.000
- Tiền gửi không kỳ hạn	160.505.871.068	162.789.728.034
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	81.755.622.223	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Hải Phòng	39.609.174.189	43.615.780.751
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	35.028.667.051	61.460.797.823
+ Ngân hàng TMCP Quốc dân	4.082.150.386	57.563.852.970
+ Các ngân hàng khác	30.257.219	149.296.490
- Tương đương tiền	-	10.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	10.000.000.000
Cộng	160.750.615.068	173.531.817.034

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	87.816.693.151	87.816.693.151	-	43.192.915.067	43.192.915.067	-
Tiền gửi có kỳ hạn	87.816.693.151	87.816.693.151	-	43.192.915.067	43.192.915.067	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	72.813.200.000	72.813.200.000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	15.003.493.151	15.003.493.151	-	23.026.613.698	23.026.613.698	-
- Ngân hàng TMCP Quốc dân	-	-	-	20.122.054.794	20.122.054.794	-
- Khác	-	-	-	44.246.575	44.246.575	-
Cộng	87.816.693.151	87.816.693.151	-	43.192.915.067	43.192.915.067	-

6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	
- Đầu tư vào công ty con	5.000.000.000	-	(*)	100%	5.000.000.000	-	(*)	100%
+ Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship (*)	5.000.000.000	-	(*)	100%	5.000.000.000	-	(*)	100%
- Đầu tư vào đơn vị khác (**)	1.437.338	(1.119.670)	373.800	0%	1.437.338	(1.111.070)	440.400	0%
+ CTCP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam - VST	1.369.070	(1.119.670)	249.400	0%	1.369.070	(1.111.070)	258.000	0%
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB	68.268	-	124.400	0%	68.268	-	182.400	0%
Cộng	5.001.437.338	(1.119.670)	373.800		5.001.437.338	(1.111.070)	440.400	

(*) Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Hàng hải Vinaship, hoạt động trong lĩnh vực bốc xếp hàng hóa và logistics. Trong kỳ, công ty con duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, không có thay đổi về cơ cấu sở hữu, tỷ lệ quyền biểu quyết hoặc quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty không có sự thay đổi đối với hoạt động đầu tư vào đơn vị khác. Trong kỳ, công ty nhận đầu tư duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, không có thay đổi về cơ cấu sở hữu, tỷ lệ quyền biểu quyết hoặc quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết trên thị trường được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán UpCOM và HOSE tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các khách hàng khác	30.190.381.098	(2.154.204.279)	30.077.187.592	(2.154.204.279)
- Công ty TNHH Vận tải biển và Dịch vụ Hàng hải Thiên Phúc	13.785.914.670	-	10.262.478.410	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận Tải XNK Thiên Phúc	12.849.488.246	-	6.579.542.381	-
- Công ty TNHH Thương mại Nhật Minh Am	-	-	8.420.757.192	-
- Công ty TNHH Giao nhận vận tải Hoàng Kim Phát	1.104.934.000	(1.104.934.000)	1.104.934.000	(1.104.934.000)
- Phải thu khách hàng khác	2.450.044.182	(1.049.270.279)	3.709.475.609	(1.049.270.279)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	257.788.041	-	257.788.041	-
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	257.788.041	-	257.788.041	-
Cộng	30.448.169.139	(2.154.204.279)	30.334.975.633	(2.154.204.279)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	2.559.263.617		1.944.947.868	
- Công ty TNHH dịch vụ vận tải và thương mại Gia Vĩnh	776.250.000	-	-	-
- Công ty TNHH Hoàng Phúc	761.250.000	-	752.500.000	-
- Công ty cổ phần hàng hải Seven Seas	371.875.000	-	-	-
- Công ty TNHH vận tải biển Hoàng Kim	302.400.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần vận tải An Hùng	-	-	834.700.000	-
- Trả trước các đối tượng khác	347.488.617	-	357.747.868	-
Cộng	2.559.263.617	-	1.944.947.868	-

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	17.595.271.286	(7.342.487.574)	14.185.630.449	(7.342.487.574)
- Phải thu về bảo hiểm y tế	10.041.221	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	271.263.896	-	240.737.220	-
- Tạm ứng	2.825.131.405	-	3.290.204.077	-
- Ký quỹ, ký cược	4.733.408.529	-	17.040.400	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin - Tiền dịch vụ sửa chữa tàu (*)	7.342.487.574	(7.342.487.574)	7.342.487.574	(7.342.487.574)
- Phải thu tiền bảo hiểm tàu	2.377.837.408	-	3.274.932.218	-
- Phải thu khác	35.101.253	-	20.228.960	-
<i>b) Dài hạn</i>	428.355.120	-	158.098.960	-
- Ký quỹ, ký cược	428.355.120	-	158.098.960	-
Cộng	18.023.626.406	(7.342.487.574)	14.343.729.409	(7.342.487.574)

(*) Phải thu tiền sửa chữa tàu Greensea của Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

10. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinasin (Vinasinlines)	7.342.487.574	-	(7.342.487.574)	-
- Công ty TNHH Giao nhận vận tải Hoàng Kim Phát	1.104.934.000	-	(1.104.934.000)	-
- Các đối tượng khác	1.049.270.279	-	(1.049.270.279)	-
Cộng	9.496.691.853	-	9.496.691.853	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	33.072.336.572	-	36.033.338.515	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	2.850.245.438	-
Cộng	33.072.336.572	-	38.883.583.953	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm TSCĐ	-	-	399.784.500	399.784.500
Cộng	-	-	399.784.500	399.784.500

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	83.205.251.029	5.102.897.024	1.085.990.470.931	6.349.002.098	1.180.647.621.082
Mua trong kỳ	-	-	226.310.558.688	-	226.310.558.688
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(438.319.251.975)	-	(438.319.251.975)
Số dư cuối kỳ	83.205.251.029	5.102.897.024	873.981.777.644	6.349.002.098	968.638.927.795
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.404.646.756	60.431.830	96.493.296.016	216.281.662	100.174.656.264
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(10.579.241.886)	(1.289.981.573)	(542.800.561.503)	(2.523.679.174)	(557.193.464.136)
Khấu hao trong kỳ	(1.609.699.644)	(409.092.336)	(30.117.059.844)	(763.942.332)	(32.899.794.156)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	417.402.975.312	-	417.402.975.312
Số dư cuối kỳ	(12.188.941.530)	(1.699.073.909)	(155.514.646.035)	(3.287.621.506)	(172.690.282.980)
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	72.626.009.143	3.812.915.451	543.189.909.428	3.825.322.924	623.454.156.946
Tại ngày cuối kỳ	71.016.309.499	3.403.823.115	718.467.131.609	3.061.380.592	795.948.644.815

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 716.554.740.973 đồng (tại ngày 01/01/2026 là: 517.011.373.719 đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 100.174.656.264 đồng (tại ngày 01/01/2026 là: 341.888.982.202 đồng).

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản có định hữu hình trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Ghi chú
1	Tàu Vinaship Amity	25/04/2026	225.771.999.948	3.449.294.444	222.322.705.504	(*)
2	Tàu Vinaship Harmony	05/11/2025	253.467.586.208	13.846.840.359	239.620.745.849	(*)
3	Tàu Vinaship Unity	02/12/2024	293.236.531.709	38.625.242.089	254.611.289.620	(*)
4	Tàu Vinaship Pearl	12/03/2009	235.026.259.360	235.026.259.360	-	(**)
5	Tàu Vinaship Gold	25/04/2008	193.945.837.071	173.978.288.849	19.967.548.222	(**)
Tổng cộng			1.201.448.214.296	464.925.925.101	736.522.289.195	
(*)	Đang hiện hữu					
(**)	Đã Thanh lý					

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình được dùng để thế chấp trong kỳ có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản có định hữu hình trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn lũy VND	Giá trị còn lại VND	Ghi chú
1	Tàu Vinaship Amity	25/04/2026	225.771.999.948	3.449.294.444	222.322.705.504	
2	Tàu Vinaship Harmony	05/11/2025	253.467.586.208	13.846.840.359	239.620.745.849	
3	Tàu Vinaship Unity	02/12/2024	293.236.531.709	38.625.242.089	254.611.289.620	
Tổng cộng			772.476.117.865	55.921.376.892	716.554.740.973	

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	664.654.500	664.654.500
Số dư cuối kỳ	664.654.500	664.654.500
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(664.654.500)	(664.654.500)
Số dư cuối kỳ	(664.654.500)	(664.654.500)
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

Nguyên giá tài sản vô hình của Công ty đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 664.654.500 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 664.654.500 đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê					
Nguyên giá					
Nhà		23.700.004.651	-	-	23.700.004.651
Cơ sở hạ tầng		2.627.505.019	-	-	2.627.505.019
Giá trị hao mòn lũy kế		21.072.499.632	-	-	21.072.499.632
Nhà		(21.851.712.486)	(396.062.616)	-	(22.247.775.102)
Cơ sở hạ tầng		(2.627.505.019)	-	-	(2.627.505.019)
Giá trị còn lại		(19.224.207.467)	(396.062.616)	-	(19.620.270.083)
Nhà		1.848.292.165	-	(396.062.616)	1.452.229.549
Cơ sở hạ tầng		1.848.292.165	-	(396.062.616)	1.452.229.549

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn đang cho thuê tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 6.546.020.001 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 6.546.020.001 đồng);

Trong kỳ doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là: 1.604.341.892 đồng;

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 24.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này do chưa có thị trường sẵn có cho các tài sản này.

Chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu trong kỳ có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế/ Tổng thất do suy giảm giá trị VND	Giá trị còn lại VND
1	Bãi container Transvina	2.304.261.818	2.304.261.818	-
2	Bãi container Hậu Phương Đình vũ	17.153.984.650	15.701.755.101	1.452.229.549
Tổng cộng		19.458.246.468	18.006.016.919	1.452.229.549

16. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn:

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Chi phí trả trước về bảo hiểm tàu biển	1.660.086.392	2.165.615.846
- Các khoản khác	1.196.290.700	308.092.260
Cộng	2.856.377.092	2.473.708.106

Chi phí chờ phân bổ dài hạn:

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Chi phí sửa chữa lớn đội tàu biển chờ phân bổ	8.650.508.676	14.368.485.973
- Chi phí trả trước trang thiết bị toà nhà	731.672.308	1.097.508.454
- Các khoản khác	149.668.570	217.216.144
Cộng	9.531.849.554	15.683.210.571

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Phải trả các khách hàng khác	11.713.118.771	21.271.064.532
- Kinetik Petroeum Sdn Bhd	3.142.755.412	-
- Kopa Marine Service Co., Ltd	1.920.182.042	-
- MSS Marine & Offshore Pte, Ltd	1.536.317.750	356.153.202
- Công ty CP thương mại Minh Dũng	1.390.862.560	1.590.041.633
- PT Indofuels Limited	-	10.910.343.393
- Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Thành Long	-	828.547.500
- Phải trả các đối tượng khác	3.723.001.007	7.585.978.804
Phải trả người bán là các bên liên quan	461.027.925	832.658.600
- Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	461.027.925	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	-	632.658.600
- Công ty mẹ - Tổng công ty hàng hải VN	-	200.000.000
Cộng	12.174.146.696	22.103.723.132

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Trích trước chi phí hoạt động của các tàu	2.862.560.680	4.596.481.335
- Trích trước chi phí lãi vay	448.579.389	322.166.758
Cộng	3.311.140.069	4.918.648.093

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ (VND)		Số phát sinh trong kỳ (VND)		Số cuối kỳ (VND)	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	4.069.698.780	4.069.698.780	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	9.890.219	9.890.219	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.975.632.131	-	21.597.728.777	16.763.211.397	15.810.149.511	-
- Thuế thu nhập cá nhân	37.654.570	-	116.417.936	191.877.589	-	37.805.083
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	1.162.279.944	929.043.035	264.065.172	-	497.302.081
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	46.375.356	46.375.356	-	-
Cộng	11.013.286.701	1.162.279.944	26.769.154.103	21.345.118.513	15.810.149.511	535.107.164

20. DOANH THU CHỜ PHÂN BỎ

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải biển	6.879.072.000	4.092.036.000
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng, địa điểm, bãi xe	930.263.174	1.080.961.493
Cộng	7.809.335.174	5.172.997.493

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả khác ngắn hạn:

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Bảo hiểm thất nghiệp	161.153.369	165.507.281
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.107.689.996	12.466.117.600
- Phải trả lương giữ hộ thuyền viên	575.524.628	548.505.306
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	443.316.330	455.025.614
Cộng	27.287.684.323	13.635.155.801

Phải trả khác dài hạn:

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.419.000.000	1.223.000.000
Cộng	1.419.000.000	1.223.000.000

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Trong năm		Đơn vị tính: VND Số đầu kỳ
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn ngân hàng	61.484.154.164	45.006.174.847	25.987.377.827	42.465.357.144
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (thời hạn dưới 1 năm)	61.484.154.164	45.006.174.847	25.987.377.827	42.465.357.144
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (**)	20.905.357.144	10.452.678.572	10.452.678.572	20.905.357.144
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	21.560.000.000	10.780.000.000	10.780.000.000	21.560.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (***)	19.018.797.020	23.773.496.275	4.754.699.255	-
b) Vay dài hạn ngân hàng (thời hạn trên 1 năm)	322.020.389.995	133.131.579.130	45.006.174.847	233.894.985.712
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (*)	94.074.107.140	-	10.452.678.572	104.526.785.712
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	118.588.200.000	-	10.780.000.000	129.368.200.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (***)	109.358.082.855	133.131.579.130	23.773.496.275	-
Cộng	383.504.544.159	178.137.753.977	70.993.552.674	276.360.342.856

(*) Hợp đồng tín dụng số 221/2024/HĐCV ngày 12/11/2024. Hạn mức tối đa 151.879.475.000 đồng, thời hạn vay từ khi nhận nợ 84 tháng, mục đích vay để đầu tư mua tàu Vinaship Unity. Tài sản thế chấp là tàu Vinaship Unity. Khế ước nhận nợ lần 01 ngày 27/11/2024 số tiền 146.337.500.000 đồng, lãi suất cố định cho 2 năm đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất VNĐ tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (+) biên độ 1,5%/năm kỳ điều chỉnh lãi suất 3 tháng 1 lần.

(**) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/27046817/HĐTD ngày 21/10/2025. Hạn mức tối đa 180.000.000.000 đồng, thời hạn từ khi nhận nợ 84 tháng, mục đích vay để đầu tư mua tàu Vinaship Harmony. Tài sản thế chấp là tàu Vinaship Harmony. Khế ước nhận nợ ngày 03/11/2025 số tiền 150.928.200.000 đồng, lãi suất cố định cho 18 tháng, các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất thả nổi = LSCS +2,5%/năm (lãi suất VNĐ tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau), điều chỉnh lãi suất 3 tháng 1 lần.

(***) Hợp đồng tín dụng số 392399.26.256.42244509.TD ngày 15/04/2026. Hạn mức tối đa 133.701.600.000 đồng, thời hạn từ khi nhận nợ 84 tháng, mục đích vay để đầu tư mua tàu hàng khô Vinaship Amity. Tài sản thế chấp là tàu Vinaship Amity. Khế ước nhận nợ ngày 17/04/2026 số tiền 133.131.579.130 đồng, lãi suất cố định cho 1 năm đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất tham chiếu áp dụng cho khách hàng SME (+) biên độ 0,6%/năm, điều chỉnh lãi suất 3 tháng 1 lần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Mẫu số B09a – DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Đơn vị tính: VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	339.999.600.000	169.907.385.045	65.360.108.736	575.267.093.781
- Lãi trong năm trước	-	-	42.852.259.013	42.852.259.013
- Phân phối lợi nhuận	-	34.899.521.679	(65.360.108.736)	(30.460.587.057)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	34.899.521.679	(34.899.521.679)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(10.060.611.057)	(10.060.611.057)
+ Chia cổ tức	-	-	(20.399.976.000)	(20.399.976.000)
Số dư đầu năm nay	339.999.600.000	204.806.906.724	42.852.259.013	587.658.765.737
- Lãi trong kỳ này	-	-	85.351.226.035	85.351.226.035
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	12.769.403.924	(18.116.901.913)	(5.347.497.989)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	12.769.403.924	(12.769.403.924)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.347.497.989)	(5.347.497.989)
- Giảm LNST chưa phân phối do nộp thuế TNDN sau kiểm tra	-	-	(287.579.266)	(287.579.266)
Số dư cuối kỳ	339.999.600.000	217.576.310.648	109.799.003.869	667.374.914.517

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026, trong đó thống qua phân phối lợi nhuận năm 2025 của Công ty cho Quỹ Khen thưởng phúc lợi là 5.151.700.462 đồng, Quỹ Đầu tư phát triển là 12.769.403.924 đồng và trích Quỹ thưởng người quản lý là 195.797.527 đồng.

23.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	góp vốn %	VND	góp vốn %
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	173.400.000.000	51%	173.400.000.000	51%
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam Viconship	132.598.400.000	39%	132.598.400.000	39%
- Các cổ đông khác	34.001.200.000	10%	34.001.200.000	10%
Cộng	339.999.600.000	100%	339.999.600.000	100%

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Vốn góp của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	339.999.600.000	339.999.600.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	339.999.600.000	339.999.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

23.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.999.960	33.999.960
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.999.960	33.999.960
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.999.960	33.999.960
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.999.960	33.999.960
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.999.960	33.999.960
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

23.5 CÁC QUỸ

Quỹ đầu tư phát triển:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	204.806.906.724	169.907.385.045
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	12.769.403.924	34.899.521.679
Số cuối kỳ	217.576.310.648	204.806.906.724

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

24.1 TÀI SẢN CHO THUÊ NGOÀI

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Từ 1 năm trở xuống	11.356.221.944	8.507.783.695
- Trên 1 năm đến 5 năm	17.915.661.202	24.452.288.286
Cộng	29.271.883.146	32.960.071.981

24.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đang quản lý và sử dụng các khu đất thuê tại: khu đất số 200 đường 356 Hạ Đoạn, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng; khu đất tại đường Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; khu đất tại 26 Nguyễn Chí Thanh, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng để sử dụng với mục đích cho thuê lại và dùng làm trụ sở văn phòng làm việc. Tổng diện tích các khu đất thuê là 22.754,11 m². Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất theo thông báo tiền thuê đất hàng năm.

24.3 NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	5.753.392,97	5.482.438,96

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Doanh thu hoạt động vận tải biển	141.620.497.532	199.151.342.389
- Doanh thu hoạt động vận tải biển thuê tàu ngoài	63.919.845.917	77.647.310.430
- Doanh thu cho thuê văn phòng và bất động sản đầu tư	5.157.213.606	4.073.012.255
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	876.469.758	296.631.700
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	12.136.377.045	8.015.850.364
Cộng	223.710.403.858	289.184.147.138

Chi tiết doanh thu bên liên quan trình bày tại thuyết minh 34.1

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Giá vốn của hoạt động vận tải biển	124.371.563.041	189.541.700.047
- Giá vốn của hoạt động vận tải biển thuê tàu ngoài	62.792.003.444	75.144.595.260
- Giá vốn cung cấp cho thuê bất động sản	2.010.757.544	1.310.750.200
- Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	817.784.748	196.906.607
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	10.491.107.908	7.947.347.203
Cộng	200.483.216.685	274.141.299.317

Chi tiết mua hàng bên liên quan trình bày tại thuyết minh 34.1

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lãi tiền gửi	3.337.817.577	3.424.801.055
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	630.925.324	1.125.438.290
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	918.759.906	1.914.898.942
Cộng	4.887.502.807	6.465.138.287

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí lãi vay	11.045.956.738	4.567.033.006
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.269.873.889	781.983.186
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	8.600	-
- Chi phí tài chính khác	122.860.942	144
Cộng	12.438.700.169	5.349.016.336

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	12.193.257.848	11.211.377.114
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	646.433.086	715.603.213
- Chi phí nhân công	7.059.609.216	5.565.042.430
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.066.462.797	2.515.336.313
- Thuế, phí và lệ phí	244.591.117	293.358.630
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.112.545.032	935.286.178
- Chi phí bằng tiền khác	1.063.616.600	1.186.750.350
b) Các khoản chi phí bán hàng	4.172.194.131	4.700.703.594
- Hoa hồng phí cho các tàu	4.172.194.131	4.700.703.594
Cộng	16.365.451.979	15.912.080.708

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Thu nhập thanh lý TSCĐ	131.546.272.727	160.000.000
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(24.061.512.627)	(6.240.741)
- Các khoản khác	3.933.934	1.912.258
Cộng	107.488.694.034	155.671.517

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Thuế bị phạt, bị truy thu	46.375.356	-
- Các khoản chi phí khác	10.230.127	202.017.000
Cộng	56.605.483	202.017.000

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty đang tạm tính số thuế TNDN. Việc xác định chi phí thuế TNDN sẽ căn cứ vào kết quả kinh doanh và được tính toán vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	81.250.837	(72.790.385)
Cộng	81.250.837	(72.790.385)

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí nguyên vật liệu	39.197.613.412	86.840.779.767
- Chi phí nhân công	25.229.234.656	23.133.263.828
- Thuế, phí và lệ phí	929.043.035	700.963.989
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.971.310.025	22.201.811.245
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.890.400.216	144.440.855.870
- Chi phí bằng tiền khác	3.289.713.974	3.050.109.420
Cộng	203.507.315.318	280.367.784.119

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 Thông tin về bên liên quan

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty có phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

STT	Công ty	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Vinaship	Công ty con
3	Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	Cùng tập đoàn
4	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	Cùng tập đoàn
5	Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh	Bên liên quan của cổ đông lớn
6	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Cùng tập đoàn
7	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Cùng tập đoàn
8	Công ty Vận tải biển VIMC – Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Cùng tập đoàn
9	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Bên liên kết của Công ty mẹ
10	Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty	

Giao dịch với bên liên quan:

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	513.323.520	446.021.019
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	468.705.528	434.021.019
- Công ty TNHH dịch vụ hàng hải Vinaship	44.617.992	12.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	13.427.447.235	1.612.302.950
- Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	12.254.354.041	-
- Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	397.230.299	-
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	47.757.470	-
- Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	461.027.925	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	267.077.500	1.610.740.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	-	1.562.950

Số dư bên liên quan:

Số dư với các bên liên quan đã được trình bày chi tiết ở Thuyết minh số 6 và số 16.

Thu nhập của quản lý chủ chốt:

STT	Họ tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Chủ tịch HĐQT	80.000.000	59.000.000
2	Ông Vương Ngọc Sơn	Phó chủ tịch HĐQT	-	39.000.000
3	Ông Dương Ngọc Tú	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	477.018.366	522.884.599
4	Bà Vũ Thị Phương Thảo	Thành viên HĐQT	51.000.000	51.000.000
5	Ông Phạm Bá Chính	Thành viên HĐQT	-	39.000.000
6	Ông Vũ Ngọc Lâm	Thành viên HĐQT	51.000.000	12.000.000
7	Ông Lê Quang Huy	Thành viên HĐQT	51.000.000	12.000.000
8	Ông Nguyễn Quang Duy	Phó Tổng Giám đốc	-	5.000.000
9	Ông Đoàn Minh Thân	Phó Tổng Giám đốc	335.332.827	335.472.682
10	Ông Lê Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	341.673.794	393.614.930
11	Bà Trần Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng	307.147.348	340.365.345
12	Bà Lã Thị Liên Hương	Trưởng ban kiểm soát	51.000.000	51.000.000
13	Bà Đặng Thanh Tâm	Thành viên BKS	35.550.000	10.000.000
14	Ông Chu Thế Nga	Thành viên BKS	-	10.000.000
15	Bà Nguyễn Hà Thanh	Thành viên BKS	-	24.000.000
16	Ông Phan Văn Hưng	Thành viên BKS	-	24.000.000
17	Bà Tạ Thị Huệ	Thành viên BKS	10.000.000	-
18	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên BKS	10.000.000	-
Tổng			1.800.722.335	1.928.337.556

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship đã được soát xét và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship đã được kiểm toán.

Công ty đã thực hiện trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 27 tháng 10 năm 2025 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026) với một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính, chi tiết phân loại lại các số liệu so sánh như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC		
Tên khoản mục	Mã số	Số tiền (VND)	Tên khoản mục	Mã số	Số tiền (VND)
A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			A. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	43.000.000.000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	43.192.915.067
Phải thu ngắn hạn khác	136	14.378.545.516	Phải thu ngắn hạn khác	135	14.185.630.449
			Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	636.930.300
Phải trả ngắn hạn khác	319	14.272.086.101	Phải trả ngắn hạn khác	320	13.635.155.801

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Người lập



Trần Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Tú
Tổng Giám đốc